

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/KDTM-PT

Ngày: 14-5-2021

V/v tranh chấp hợp đồng
thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Cường;

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Đạo Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2021/TLPT-KDTM ngày 04/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2020/KDTM-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2021/QĐ-PT ngày 04/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐ-PT ngày 01/4/2021 và Thông báo số 07/2021/TB-TA ngày 22/4/2021 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C; địa chỉ: Thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông N.V.H, sinh năm 1986; địa chỉ: Thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2018). Ông N.V.H có mặt.

- Bị đơn: Công ty N, địa chỉ: Thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông N.V.HO, sinh năm 1963, địa chỉ: Thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2018). Ông N.V.HO có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Q; địa chỉ: Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông C.X.B, sinh năm 1992 và bà N.T.T.L; cùng địa chỉ: Số 65 Nguyễn Du, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

(theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020). Ông C.X.B và bà N.T.T.L vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông N.V.HO là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn ông N.V.H trình bày:*

Giữa Công ty C (sau đây gọi tắt là Công ty C) và Xí nghiệp Đ thuộc Công ty M (nay là Công ty N) có ký 03 hợp đồng kinh tế, nội dung của các hợp đồng là Xí nghiệp Đ đồng ý giao và Công ty C đồng ý nhận cung cấp vật tư, máy móc, và thiết bị thi công để thực hiện thi công hạng mục cảnh quan cho dự án Khu dân cư 30,2 ha tọa lạc tại Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh, (T.W.B) và giao khoán di dời vận chuyển cây đến dự án, thi công trồng cây theo thiết kế của chủ đầu tư, chăm sóc, bảo dưỡng, bảo hành 12 tháng, gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thứ nhất: Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016; giá trị hợp đồng tạm tính là 7.200.000.000 đồng. Nội dung của hợp đồng là Xí nghiệp Đ giao và Công ty C nhận cung cấp vật tư, máy móc, và thiết bị thi công để thực hiện thi công hạng mục cảnh quan – giai đoạn 1 (gọi tắt là công trình) cho dự án Khu dân cư 30,2 ha tọa lạc tại Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh, (T.W.B), thời gian hoàn thành công việc thi công công trình là 90 ngày.

- Hợp đồng thứ hai: Hợp đồng số 0211/HĐKT/2016 ngày 09/11/2016. Giá trị hợp đồng là 213.840.000 đồng. Nội dung của hợp đồng là Xí nghiệp Đ giao và Công ty C nhận khoán công việc di dời vận chuyển cây đến dự án, thi công theo thiết kế của chủ đầu tư, chăm sóc, bảo dưỡng, bảo hành 12 tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng là 10 ngày sau khi ký kết hợp đồng.

- Hợp đồng thứ 3: Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 ngày 14/11/2016. Giá trị hợp đồng là 242.709.660 đồng. Nội dung của hợp đồng là Xí nghiệp Đ giao và Công ty C nhận cung cấp vật tư, máy móc, và thiết bị thi công để thực hiện thi công hạng mục cảnh quan nhà mẫu cho dự án Khu dân cư 30,2 ha tọa lạc tại Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc thực hiện từng hợp đồng như sau:

1. Đối với Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 ngày 14/11/2016.

Sau khi Công ty C thực hiện xong việc thi công hạng mục, hai bên đã nghiệm thu khối lượng và lập bảng chiết tính thanh toán vào tháng 11 năm 2016. Tuy nhiên, do giữa hai bên có nhiều điểm bất đồng liên quan đến việc quyết toán Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016, nên việc quyết toán, thanh toán của Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 ngày 14/11/2016 cũng bị ảnh hưởng, nên đến ngày 06/6/2017 thì Xí nghiệp Đ mới ký biên bản quyết toán. Theo đó, Xí nghiệp Đ phải thanh toán cho Công ty C số tiền 155.817.861 đồng, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

2. Đối với Hợp đồng số 0211/HĐKT/2016 ngày 09/11/2016.

Hợp đồng này không thực hiện được vì Xí nghiệp Đ không bàn giao mặt bằng để thi công nên các bên đã chấm dứt thực hiện hợp đồng này.

3. Đối với Hợp đồng cung cấp và thi công số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016.

Sau nhiều lần thương lượng giải quyết, hai bên đã có những nội dung thống nhất và chưa thống nhất cụ thể:

* Các vấn đề thống nhất:

- Các bên đã thống nhất khối lượng mà Công ty C đã thực hiện là 2.521.306.480 đồng + thuế 252.130.648 đồng = 2.773.437.128 đồng theo bảng chiết tính thanh toán ngày 19/11/2016 và biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 19/11/2016;

- Giá trị cây trồng chưa sử dụng bên B cung cấp cho bên A: 209.685.000 đồng;

- Số tiền tạm ứng: 1.700.000.000 đồng;

- Giá trị vật tư cây trồng quy đổi tạm ứng: 505.890.000 đồng.

* Các vấn đề chưa thống nhất:

- Giá trị giảm trừ tiền nhân công bảo dưỡng: 179.900.625 đồng;

- Giá trị giảm trừ số cây chết phải dặm lại: 366.608.000 đồng;

- Cung cấp giáng hương: 35.000.000 đồng;

- Tiền lãi số tiền tạm ứng: 244.854.088 đồng;

- Khối lượng phát sinh: 75.075.000 đồng.

Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc CÔNG TY N (do Xí nghiệp Đ là đơn vị trực thuộc và hoạt động theo ủy quyền của CÔNG TY N) phải thanh toán số tiền 1.007.892.861 đồng, trong đó bao gồm:

1. Giá trị quyết toán của Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 ngày 14/11/2016 là 155.817.861 đồng.

2. Giá trị thanh toán còn lại của Hợp đồng cung cấp và thi công số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016 là 852.075.000 đồng. Gồm: Giá trị nghiệm thu 2.773.437.128 đồng + khối lượng phát sinh 75.075.000 đồng + giá trị cây chưa sử dụng là 209.685.000 đồng = 3.058.197.128 – 2.205.890.000 đồng (gồm tạm ứng tiền mặt + giá trị vật tư cây quy đổi) = 852.307.128 đồng (nhưng do tính toán nhầm lẫn nên nguyên đơn đã yêu cầu số tiền 852.075.000 đồng). Vì vậy, nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu đối với số tiền 852.075.000 đồng vì có lợi cho bị đơn.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý vì không có căn cứ.

* *Tại bản trình bày ý kiến, đơn phản tố, quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn ông N.V.HO trình bày:*

Ông N.V.HO là người đại diện (đứng đầu) của Xí nghiệp Đ đơn vị trực thuộc của Công ty N (trước đây là Công ty M) hoạt động theo ủy quyền của CÔNG TY N.

Giữa Công ty C và Xí nghiệp Đ có ký 03 hợp đồng kinh tế, nội dung của các hợp đồng như nguyên đơn xuất trình là đúng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố, cụ thể như sau:

* Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016: Theo hợp đồng, các bên thỏa thuận số tiền mà Công ty C được tạm ứng 20% khi thực hiện hợp đồng, tương đương số tiền là 1.440.000.000 đồng. Công ty C đã tạm ứng 1.955.890.000 đồng (đã bao gồm số tiền 505.890.000 đồng là tiền tạm ứng vật tư cây quy đổi và 1.450.000.000 đồng là tiền mặt), như vậy là đã tạm ứng vượt 515.890.000 đồng. Theo Điều 3.5 hợp đồng các bên có thỏa thuận vấn đề hỗ trợ tài chính, nếu Công ty C có yêu cầu thì Xí nghiệp Đ hỗ trợ, nhưng Công ty C phải chịu tiền lãi theo thỏa thuận của hợp đồng.

- Hai bên đã thống nhất khối lượng mà Công ty C đã thực hiện là 2.521.306.480 đồng + thuế 252.130.648 = 2.773.437.128 đồng theo bảng chiết tính thanh toán ngày 19/11/2016 và biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 19/11/2016.

- Tại thời điểm lập biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 19/11/2016 và bảng chiết tính thanh toán ngày 19/11/2016 thì tại công trình chưa xuất hiện cây chết, các bên chưa nghiệm thu để đưa vào sử dụng mà chỉ mới nghiệm thu khối lượng, công việc đã thực hiện. Theo yêu cầu của chủ đầu tư là Công ty Q, Xí nghiệp Đ phải tự thực hiện để đảm bảo công trình đưa vào sử dụng cho chủ đầu tư. Hiện nay, công trình đã được đưa vào sử dụng, giữa Xí nghiệp Đ và Công ty Q không phát sinh tranh chấp gì liên quan đến công trình này.

- Giá trị khối lượng nghiệm thu là 2.773.437.128 đồng - số tiền Công ty C đã tạm ứng là 1.955.890.000 đồng = 817.547.128 đồng. Như vậy, số tiền còn lại phải thanh toán là 817.547.128 đồng. Trường hợp Công ty C hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng thì sẽ được thanh toán theo đợt. Tuy nhiên, do Công ty C vi phạm hợp đồng nên hiện nay các bên chưa thống nhất thanh toán quyết toán.

Bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả các khoản, gồm:

- Chi phí thay thế cây chết, cây kém chất lượng: 163.100.000 đồng + 16.310.000 đồng VAT = 179.410.000 đồng.

- Cây không đúng chủng loại theo thiết kế: 220.704.000 đồng.

- Chi phí nhân công phải hoàn thiện công trình là 141.256.625 đồng.

- Lãi suất hỗ trợ tài chính ứng trước đối với số tiền tạm ứng vượt là 515.890.000 đồng là 199.016.063 (tạm tính từ tháng 10/2016 đến tháng 7/2017 x 1.5%) theo thỏa thuận tại Điều 3.5 Hợp đồng.

- Chi phí bảo hành công trình 10% của giá trị khối lượng nghiệm thu

2.773.437.128 đồng tương đương số tiền 277.343.713 đồng.

- Phạt vi phạm hợp đồng bằng 12% (theo thỏa thuận tại Điều 6.4 hợp đồng) giá trị hợp đồng 7.200.000.000 đồng là: 864.000.000 đồng.

Như vậy, đối trừ các nghĩa vụ thì tổng cộng số tiền mà phía Công ty C còn phải trả cho CÔNG TY N đối với Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016 số tiền là: 1.097.873.273 đồng.

* Hợp đồng số 0211/HĐKT/2016 ngày 09/11/2016: Công ty C đã tạm ứng 50.000.000 đồng theo giấy đề nghị tạm ứng ngày 09/11/2016 và phiếu ủy nhiệm chi ngày 10/11/2016. Tuy nhiên, Công ty C không thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận. Xí nghiệp Đ đã ra thông báo đình chỉ thực hiện hợp đồng ngày 30/11/2016.

Vì Công ty C không thực hiện nên phải:

- Trả lại số tiền 50.000.000 đồng đã tạm ứng.
- Phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại bằng 8% giá trị hợp đồng: $213.840.000 \text{ đồng} \times 8\% = 17.107.200 \text{ đồng}$.
- Lãi suất do chiếm dụng tiền tạm ứng: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1.5\% \times 21 \text{ tháng}$ (tạm tính từ tháng 11/2016 đến ngày nộp đơn yêu cầu phản tố) = 15.750.000 đồng.

Tổng cộng: 82.857.200 đồng.

* Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 ngày 14/11/2016: Công ty C đã tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng theo giấy đề nghị tạm ứng số tiền 80.000.000 đồng ngày 27/10/2016, ủy nhiệm chi ngày 28/10/2016, giấy đề nghị tạm ứng số tiền 120.000.000 đồng ngày 21/10/2016, ủy nhiệm chi ngày 21/10/2016.

Theo biên bản quyết toán ngày 06/6/2017, các bên thống nhất giá trị quyết toán của hợp đồng là 155.817.861 đồng (đã bao gồm VAT).

Tuy nhiên, Công ty C đã tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng là đã tạm ứng vượt số tiền mà các bên thống nhất giá trị quyết toán là 155.817.861 đồng (đã bao gồm VAT).

Ngoài ra, theo thỏa thuận của hợp đồng thì các bên có thỏa thuận thời hạn bảo hành là 12 tháng, giá trị bảo hành là 10% có giá trị quyết toán 139.867.146 đồng (chưa tính thuế) là 13.986.715 đồng. Do trong thời gian bảo hành Công ty C không thực hiện việc bảo hành nên Xí nghiệp Đ - giữ lại tiền bảo hành.

Công ty C đã tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng nên phải trả lại cho CÔNG TY N số tiền tạm ứng vượt giá trị quyết toán là 59.567.525 đồng.

Tổng cộng Công ty C phải thanh toán cho CÔNG TY N đối với 03 hợp đồng nêu trên là 1.201.983.247 đồng.

** Tại bản trình bày ý kiến người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Q trình bày:*

Ngày 15/9/2016, Công ty Q và Công ty M (sau này đổi tên là Công ty N,

gọi tắt là CÔNG TY N) đã ký kết Hợp đồng cung cấp và thi công Cảnh quan – Giai đoạn 1 Công trình Khu dân cư 30.2ha Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (T.W.B) số 005-BK-CTNMTBD.

Việc CÔNG TY N ký hợp đồng với nhà thầu phụ (tức Công ty C) mà không có sự đồng ý của Công ty Q (chủ đầu tư) là không đúng quy định pháp luật và trái với thỏa thuận của hai bên (Điều 4.3 Nghị định 37/2015/NĐ-CP, ngày 22/4/2015 và Điều 8.16 của Hợp đồng). Như vậy, căn cứ theo quy định của pháp luật và quy định của Hợp đồng, CÔNG TY N (với tư cách là nhà thầu chính) không có quyền chuyển nhượng nghĩa vụ của mình cho bất kỳ bên thứ 3 nào khác mà không có sự đồng ý của Công ty Q.

Công ty Q không liên quan đến tranh chấp giữa các bên trong vụ án. Công ty Q chỉ làm việc và thực hiện hợp đồng với CÔNG TY N và cũng không ký bất kỳ văn bản/biên bản nào thể hiện nội dung đồng ý CÔNG TY N thuê một nhà thầu phụ để thực hiện các công việc của Hợp đồng. Vì vậy, việc CÔNG TY N ký các Hợp đồng số 14, số 0211, 0411 để chuyển quyền lợi ích, nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng cho Công ty C là vi phạm hợp đồng cũng như quy định của pháp luật. Do đó, CÔNG TY N phải tự chịu trách nhiệm về các quyền cũng như nghĩa vụ phát sinh ngoài hợp đồng với Công ty C.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, ông N.V.H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016, cụ thể đối với phần chi phí khối lượng phát sinh quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã yêu cầu là 75.075.000 đồng, tuy nhiên nay nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền 44.450.000 đồng (giảm 30.625.000 đồng), số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán đối với Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016 là 821.450.000 đồng. Đối với các yêu cầu khác nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tổng cộng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán đối với 02 Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 ngày 14/11/2016 và Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016 là 977.267.861 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vẫn giữ yêu cầu phản tố. Thay đổi đối với số tiền tạm ứng của các hợp đồng:

+ Đối với Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 14/11/2016, quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày nguyên đơn đã tạm ứng đối với hợp đồng này là 200.000.000 đồng theo giấy đề nghị tạm ứng số tiền 80.000.000 đồng ngày 27/10/2016, ủy nhiệm chi ngày 28/10/2016 và giấy đề nghị tạm ứng số tiền 120.000.000 đồng ngày 21/10/2016, ủy nhiệm chi ngày 21/10/2016. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác định lại số tiền nguyên đơn đã tạm ứng đối với hợp đồng này là 230.000.000 đồng (gồm 150.000.000 đồng vào ngày 12/10/2016 và 80.000.000 đồng vào ngày 28/10/2016).

+ Đối với Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016, quá trình giải

quyết vụ án bị đơn trình bày nguyên đơn đã tạm ứng đối với hợp đồng này là 1.955.890.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác định lại số tiền nguyên đơn đã tạm ứng đối với hợp đồng này là 1.925.890.000 đồng (bao gồm giá trị vật tư cây quy đổi là 505.890.000 đồng (theo hóa đơn và biên bản nghiệm thu ngày 30/9/2016) và tạm ứng tiền mặt là 1.420.000.000 đồng) và số tiền nguyên đơn đã tạm ứng vượt thỏa thuận tạm ứng đối với hợp đồng này là 485.890.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với số tiền tạm ứng vượt này.

Cụ thể, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả cho bị đơn các khoản tiền đối với các Hợp đồng kinh tế nêu trên như sau:

+ Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016 yêu cầu trả số tiền: 1.029.558.522 đồng;

+ Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016 ngày 14/11/2016 yêu cầu trả số tiền: 89.567.525 đồng;

+ Hợp đồng số 0211/HĐKT/2016 ngày 09/11/2016 yêu cầu trả số tiền 82.857.200 đồng.

Tổng cộng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn đối với 03 Hợp đồng kinh tế nêu trên là 1.201.983.247 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2020/KDTM-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” đối với bị đơn Công ty N.

- Buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C số tiền 723.364.989 đồng. Trong đó: Thanh toán đối với Hợp đồng kinh tế số 0411/HĐKT/2016, ngày 14/11/2016 là 155.817.861 đồng và thanh toán đối với Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016 là 567.547.128 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty N đối với số tiền 253.902.872 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty N về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” đối với nguyên đơn Công ty C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Ngày 28/7/2010, ông N.V.HO là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như sau: Không đồng ý với bản án sơ thẩm vì đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn và không chấp nhận phản tố của bị đơn; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện Kiểm sát không có kiến nghị về thủ tục tố tụng. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh tụng của đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Q vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “... *những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị*”. Đối chiếu với quy định trên thì thấy rằng, quyết định của bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 253.902.872 đồng do có khối lượng phát sinh và thanh toán giá trị cây trồng chưa sử dụng khi thực hiện Hợp đồng số 14/HĐKT/2016 ngày 15/8/2016 không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hợp đồng giữa các bên thì thấy rằng: Công ty Q là chủ đầu tư của Dự án Khu dân cư 30.2 ha Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (T.W.B). Ngày 15/9/2016, Công ty Q và Xí nghiệp Đ đã ký kết Hợp đồng cung cấp và thi công số 005_BK_CTNMTBD để thực hiện công trình Cảnh quan – Giai đoạn 1 Công trình Khu dân cư 30.2 ha Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Q là chủ đầu tư và Xí nghiệp Đ - CÔNG TY N là nhà thầu chính. Các bên đã thực hiện xong hợp đồng, công trình đã được bàn giao để chủ đầu tư đưa vào sử dụng và đến nay không có thông tin tranh chấp phát sinh giữa chủ đầu tư và nhà thầu chính.

[2.2] Quá trình thực hiện Hợp đồng cung cấp và thi công số 005_BK_CTNMTBD, Xí nghiệp Đ đã ký 3 hợp đồng: Hợp đồng số

14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016, Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016, ngày 14/11/2016 và Hợp đồng số 0211/HĐKT/2016 ngày 09/11/2016 để giao toàn bộ (100%) gói thầu đã nhận cho Công ty C. Theo lời trình bày thống nhất của các bên đương sự thì việc giao nhận thầu giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ không được chủ đầu tư biết và đồng ý. Điều này là vi phạm các quy định tại Điều 8.16 của Hợp đồng cung cấp và thi công số 005_BK_CTNMTBD: *“Không được chuyển nhượng/chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ của bên B theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được Bên A đồng ý trực tiếp bằng văn bản”*. Xí nghiệp Đ là một bên ký kết hợp đồng này nên đương nhiên phải biết quy định trên, nhưng vẫn giao 100% gói thầu lại cho nhà thầu phụ khác mà không được chủ đầu tư đồng ý là vi phạm hợp đồng với chủ đầu tư. Công ty C là nhà thầu phụ, có biết công trình của chủ đầu tư là Công ty Q, không phải của Xí nghiệp Đ nhưng vẫn ký kết và thực hiện các hợp đồng là có thiếu sót.

[2.3] Quá trình thực hiện các hợp đồng, giữa Xí nghiệp Đ và Công ty C không tổ chức nghiệm thu từng phần khối lượng thi công nên khi Công ty C dừng thi công thì không xác định được chính xác khối lượng đã thi công là bao nhiêu trong tổng gói thầu, khối lượng còn lại phải tiếp tục thi công; phần nào đạt chất lượng và phần nào không đạt chất lượng, xử lý hậu quả của việc dừng thi công như thế nào .v.v. Khi nhà thầu chính và chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu và bàn giao đưa công trình vào sử dụng cũng không có sự tham gia của nhà thầu phụ. Do bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn về phạt vi phạm hợp đồng, tiền lãi do chiếm dụng tiền ứng trước, bồi thường chi phí do cây trồng bị chết, kém chất lượng, không đúng chủng loại theo thiết kế, chi phí nhân công hoàn thiện và chi phí bảo hành là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

[2.4] Xí nghiệp Đ và Công ty C đã ký thanh quyết toán với nhau, thể hiện tại Biên bản quyết toán số 01/BQT-DVĐT ngày 06/6/2017 đối với Hợp đồng số 0411/HĐKT/2016, ngày 14/11/2016 và Bảng Chiết tính thanh toán ngày 19/11/2016 đối với Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016. Riêng Hợp đồng số 0211/HĐKT/2016 ngày 09/11/2016 không được thực hiện và cũng không có văn bản thỏa thuận nào. Ngoài các văn bản trên, các bên cũng không có thỏa thuận nào khác về việc thay đổi, bổ sung, chấm dứt thực hiện hợp đồng. Do đó, khi xảy ra tranh chấp thì Biên bản quyết toán số 01/BQT-DVĐT ngày 06/6/2017 và Bảng Chiết tính thanh toán ngày 19/11/2016 là những tài liệu, chứng cứ duy nhất để xác định nghĩa vụ thanh toán giữa các bên, cụ thể như sau:

[2.5] Theo Biên bản quyết toán số 01/BQT-DVĐT ngày 06/6/2017 thì số tiền mà Xí nghiệp Đ phải thanh toán cho Công ty C 155.817.861 đồng (1).

[2.6] Theo Bảng Chiết tính thanh toán ngày 19/11/2016, tổng giá trị thi công của Công ty C đối với Hợp đồng số 14/HĐKT/2016, ngày 15/8/2016 là 2.773.437.128 đồng. Theo các chứng từ và Bảng kê công nợ tháng 5 năm 2017 do Xí nghiệp Đ cung cấp thì, Công ty C đã tạm ứng trước một số tiền, bao gồm các khoản sau:

- Tạm ứng tiền theo hình thức chuyển khoản 1.700.000.000 đồng (trong đó có 50.000.000 đồng tiền tạm ứng của Hợp đồng số 0211/HĐKT/2016 ngày 09/11/2016 chuyển sang).

- Tạm ứng vật tư cây trồng quy đổi thành tiền (có hóa đơn VAT): 508.890.000 đồng.

Cộng hai khoản: 2.205.890.000 đồng.

Vì vậy, số tiền Xí nghiệp đô thị còn phải thanh toán cho Công ty C: 2.773.437.128 đồng - 2.205.890.000 đồng = 567.547.128 đồng (2).

Cộng hai khoản (1) + (2): 155.817.861 đồng + 567.547.128 đồng = 723.364.989 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 723.364.989 đồng như phân tích nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên toà về việc đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các điều 398, 399, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các điều 300, 301 của Luật Thương mại năm 2005;
- Các điều 140, 141 của Luật Xây dựng năm 2014;
- Áp dụng Khoản 2 Điều 282, Điều 292, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty N.
- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2020/KDTM-ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” đối với bị đơn Công ty N.

Buộc Công ty N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C số tiền 723.364.989 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty N về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” đối với nguyên đơn Công ty C.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty N phải nộp 80.994.096 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.604.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022797, ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; Công ty N còn phải tiếp tục nộp số tiền 56.390.096 đồng.

3.2. Công ty C phải nộp 12.695.143 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.118.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022479, ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho Công ty C số tiền còn lại 8.422.857 đồng.

4. Quyết định của bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 253.902.872 đồng do có khối lượng phát sinh và thanh toán giá trị cây trồng chưa sử dụng khi thực hiện Hợp đồng số 14/HĐKT/2016 ngày 15/8/2016 không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí phúc thẩm: Công ty N phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0050272 ngày 06/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

6. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Công Lực